

Số: 1869/SXD- HTKT&VLXD
V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (tiêu chí số 1, Quy hoạch; tiêu chí số 9, Nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hòa táng thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Hướng dẫn, áp dụng cụ thể hóa một số chỉ tiêu và tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Trên cơ sở hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 của Bộ Xây dựng tại các Văn bản: Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022, Văn bản số 3094/BXD-QHKT ngày 09/8/2022. Sở Xây dựng hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thực hiện như sau:

I. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch

1. Một số nội dung hướng dẫn chung

- Về thống nhất tên gọi của các đồ án quy hoạch: Trước đây (giai đoạn 2010-2020), theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 13/2010/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2010 thì quy hoạch chung của xã có tên gọi “*quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới*”, còn gọi tắt là “*quy hoạch nông thôn mới*”. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018, thống nhất tên gọi như sau: Quy hoạch chung xây dựng xã ..., huyện ..., tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã ..., huyện....., tỉnh Lạng Sơn (hoặc quy hoạch chi tiết khu dân cư.....xã....., huyện....., tỉnh Lạng Sơn đối với điểm dân cư nông thôn không phải khu trung tâm xã).

- Về trách nhiệm tổ chức lập, lập điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 29 và Khoản 3, Điều 32 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, trích dẫn: “3. Ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức việc lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn” và “3. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp”. Theo đó, UBND các xã có trách nhiệm tổ chức lập, lập điều chỉnh nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn (là cơ quan chủ đầu tư) và phòng Kinh tế và Hạ tầng (phòng Quản lý đô thị)

thuộc UBND các huyện, thành phố có thẩm quyền thẩm định, trình UBND huyện, thành phố xem xét, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch theo quy định.

- Về trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp: Theo quy định tại khoản 4, Điều 34, Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 (được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), trích dẫn: “4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt”. Theo đó, UBND cấp xã có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định (kết quả thể hiện bằng Nghị quyết thông qua của Hội đồng nhân) trước khi được UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt.

- Về trách nhiệm lấy ý Sở Xây dựng: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 34, Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 (được sửa đổi bởi Điều b Khoản 7 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021), trích dẫn: “3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”. Theo đó, UBND cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của Sở Xây dựng trong quá trình tổ chức lập, lập điều chỉnh, thẩm định quy hoạch.

- Về trách nhiệm lấy ý kiến cộng đồng dân cư (đối với toàn xã): Theo quy định tại Điều 3, nội dung nhiệm vụ và đồ án được tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn và được chứng minh bằng các loại văn bản sau: Báo cáo của UBND cấp xã về việc tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư địa phương (trên địa bàn xã) đối với nội dung quy hoạch; Biên bản hội nghị tổ chức hội nghị lấy ý kiến; Biên bản công khai hồ sơ quy hoạch (bắt đầu niêm yết hồ sơ); Biên bản kết thúc công khai hồ sơ quy hoạch (kết thúc lấy ý kiến sau khi niêm yết đủ tối thiểu 40 ngày).

2. Nội dung hướng dẫn đánh giá Tiêu chí số 01 về Quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

a) Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.

b) Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

c) Yêu cầu đối với quy hoạch chung xã

- Lập điều chỉnh hoặc lập mới quy hoạch chung xã (lập mới trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn);

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chung xây dựng xã, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện

theo quy định tại Điều 30 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và quy hoạch cấp cao hơn như: Quy hoạch xây dựng vùng huyện đối với xã thuộc huyện, quy hoạch chung đô thị đối với xã thuộc thị xã, thành phố;

- Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm/hoặc các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường). Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm đặc sản địa phương được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo các nguyên tắc: Về vị trí là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định. Về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác (cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã...) được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

d) Thành phần hồ sơ thẩm tra, nghiệm thu gồm các tài liệu sau:

(1) Hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã (bao gồm phần bản vẽ và

phần thuyết minh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch của cấp có thẩm quyền);

(2) Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch;

(3) Các biên bản ghi nhận tổ chức hội nghị công bố công khai đồ án quy hoạch trong được xác nhận đầy đủ gồm đại diện các thành phần dự họp;

(4) Các tài liệu khác liên quan tới việc lập, thẩm định và phê duyệt đồ án;

(5) Biên bản đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí của Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới các huyện, thành phố.

3. Nội dung hướng dẫn đánh giá Tiêu chí số 01 về Quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

a) Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh (lập mới trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) theo quy định của pháp luật về quy hoạch; UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện việc rà soát quy hoạch chung xây dựng xã theo Điều 15 Luật Xây dựng năm 2014; Điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã cần đảm bảo theo quy định tại Mục 6 Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 10 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

b) Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên; Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết được quy định tại Điều 31 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

c) Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch:

- Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch đảm bảo tuân thủ các quy định tại Mục 7 và Mục 8 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 14 Luật Kiến trúc năm 2019 và Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn có thể được lập riêng theo quy trình tại Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc đối với các đô thị; lập, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Công văn số 1173/SXD-QHKT&PTĐT ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng về hướng dẫn lập, điều

chính danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc đối với các đô thị; lập, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức thực hiện theo quy định hoặc tích hợp nội dung vào đề án quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

Lưu ý: UBND cấp huyện phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc của các điểm dân cư nông thôn sau khi có kết quả thẩm định của Sở Xây dựng và được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; trường hợp lập quy chế quản lý kiến trúc tích hợp nội dung vào đề án quy hoạch chung xây dựng xã, UBND cấp huyện vẫn phải thực hiện trình Sở Xây dựng thẩm định nội dung quy chế và phê duyệt cùng đề án quy hoạch chung xây dựng xã sau khi có kết quả thẩm định của Sở Xây dựng và được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

d) Thành phần hồ sơ thẩm tra, nghiệm thu gồm các tài liệu sau:

(1) Toàn bộ hồ sơ đề án quy hoạch chung xây dựng xã quy định tại điểm d, khoản 2, Mục I, văn bản này;

(2) Hồ sơ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn (bao gồm phân bản vẽ và phần thuyết minh theo quy định tại Điều 15, Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch của cấp có thẩm quyền); các biên bản ghi nhận tổ chức hội nghị công bố công khai đề án quy hoạch trong được xác nhận đầy đủ gồm đại diện các thành phần dự họp; Các tài liệu khác liên quan tới việc lập, thẩm định và phê duyệt đề án;

(3) Quy định quản lý xây dựng theo đề án quy hoạch chi tiết;

(4) Hồ sơ quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt (hồ sơ quy chế được lập riêng hoặc tích hợp trong đề án quy hoạch chung xây dựng xã); các biên bản ghi nhận tổ chức hội nghị công bố công khai quy chế quản lý kiến trúc;

(5) Biên bản đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí của Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới các huyện, thành phố.

II. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

1. Nội dung hướng dẫn đánh giá Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

a) Xã được công nhận đạt tiêu chí Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 khi đáp ứng đủ 02 nội dung sau:

- Trên địa bàn xã không có nhà tạm, nhà dột nát.
- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 75\%$.

b) Yêu cầu đối với tiêu chí Nhà ở dân cư nông thôn trên địa bàn xã:

- Nhà ở là công trình xây dựng trên thửa đất có chức năng ở và được dùng để ở, bao gồm 03 bộ phận: nền - móng, khung - tường, mái.

+ Vật liệu bền chắc gồm bê tông cốt thép, gạch/ đá, sắt thép, gỗ bền chắc. Ngoài những vật liệu nêu trên, đối với phần mái thì ngói, tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (thép, gỗ bền chắc) liên kết chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

+ Nhà ở đơn sơ là loại nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc hoặc xây dựng bằng các vật liệu tạm thời có tuổi thọ ngắn, dễ cháy, không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà tiêu hợp vệ sinh, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

+ Nhà ở thiếu kiên cố là nhà ở có 01 trong tổng số 03 bộ phận cấu thành chủ yếu (gồm: móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bền chắc hoặc 02 trong tổng số 03 bộ phận không đảm bảo “3 cứng”.

- Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau: Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt.

- Diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

- Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 05 năm, thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh, không đảm bảo độ an toàn cho người sử dụng.

c) Thành phần hồ sơ thẩm tra, nghiệm thu tiêu chí gồm các tài liệu sau:

(1) Bảng thống kê số lượng nhà, diện tích ở, diện tích ở bình quân và đánh

giá theo tiêu chí 3 cứng, niên hạn sử dụng, công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) và các nội dung khác đối với mỗi hộ của từng thôn. Có chữ ký xác nhận của trưởng thôn và người lập biểu; Theo **Phụ lục số 01** kèm theo hướng dẫn này.

(2) Bảng tổng hợp thống kê số lượng nhà, diện tích ở, diện tích ở bình quân và đánh giá theo tiêu chí 3 cứng, niên hạn sử dụng, công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) và các nội dung khác của UBND xã. Có chữ ký xác nhận của người lập biểu (*ghi số điện thoại liên hệ*) và Lãnh đạo UBND xã (*ký, ghi họ tên và đóng dấu*); Theo **Phụ lục số 02** kèm theo hướng dẫn này.

(3) Biên bản kiểm tra đối với một số hộ bất kỳ của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện, đối chiếu với bảng thống kê của các thôn để từ đó đánh giá mức độ chính xác của các thôn trong xã đưa lên (*như: kiểm tra thực tế tại một số hộ bất kỳ, xác định diện tích bình quân của hộ, tiêu chí 3 cứng, công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) đối chiếu với bảng thống kê của các thôn để từ đó đánh giá kết quả thẩm định*);

(4) Biên bản đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí của Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới các huyện, thành phố.

2. Nội dung hướng dẫn đánh giá Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

a) Xã được công nhận đạt tiêu chí Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 khi đáp ứng đủ 02 nội dung sau:

- Trên địa bàn xã không có nhà tạm, nhà dột nát.
- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 90\%$.

b) Yêu cầu đối với tiêu chí Nhà ở dân cư nông thôn trên địa bàn xã: Xác định như điểm b, khoản 1 Mục II hướng dẫn này.

c) Thành phần hồ sơ thẩm tra, nghiệm thu Tiêu chí: Thực hiện như điểm c, khoản 1 Mục II hướng dẫn này.

III. Chỉ tiêu mai táng, hỏa táng

1. Nội dung hướng dẫn đánh giá chỉ tiêu 17.5 về mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

a) Xã được công nhận đạt chỉ tiêu 17.5 về mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 khi đáp ứng các nội dung sau:

- Có vị trí nghĩa trang được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các tiêu chí, tiêu chuẩn về vị trí quy hoạch nghĩa trang phải đáp ứng được theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bảng 2.25:

Khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang; Chỉ tiêu sử dụng đất trong nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 07-10:2016/BXD Quy chuẩn các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Có quy chế quản lý nghĩa trang (đối với nghĩa trang hiện hữu).

b) Yêu cầu đối với chỉ tiêu 17.5 về mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch trên địa bàn xã:

- Việc mai táng người chết được thực hiện phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt đẹp, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

- Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng về vệ sinh môi trường cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm đến nguồn nước và môi trường xung quanh. Thực hiện cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang (có đường đi, cây xanh, rào ngăn, có hệ thống mương thoát nước mặt,...). Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường. Các tiêu chí, tiêu chuẩn về vị trí quy hoạch nghĩa trang phải đáp ứng được theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bảng 2.25: Khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang; Chỉ tiêu sử dụng đất trong nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 07-10:2016/BXD Quy chuẩn các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Về Quy chế quản lý nghĩa trang hiện hữu:

+ Về trách nhiệm tổ chức lập quy chế, trình, thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý nghĩa trang được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Chương II Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

+ Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

c) Thành phần hồ sơ thẩm tra, nghiệm thu Chỉ tiêu mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch như sau:

(1) Các vị trí nghĩa trang được xác định cụ thể trên đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm: Tên nghĩa trang, quy mô, diện tích phạm vi ranh giới, các chỉ tiêu quy hoạch nghĩa trang. Việc xác nhận vị trí nghĩa trang phải được lập bằng biên bản do UBND xã lập.

(2) Quy chế quản lý nghĩa trang hiện hữu do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Biên bản đánh giá mức độ hoàn thành Chỉ tiêu của Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới các huyện, thành phố.

2. Nội dung hướng dẫn đánh giá chỉ tiêu 17.9 về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch, Chỉ tiêu 17.10 về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

2.1. Về hướng dẫn, đánh giá thẩm tra, nghiệm thu chỉ tiêu 17.9 về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch: Thực hiện như khoản 1 Mục III hướng dẫn này.

2.2. Về hướng dẫn, đánh giá thẩm tra, nghiệm thu chỉ tiêu 17.10 về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

a) Yêu cầu đối với chỉ tiêu trên địa bàn xã:

- Yêu cầu chung của chỉ tiêu: Về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn $\geq 5\%$ được tính công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng} = \frac{\text{Số người chết hỏa táng}}{\text{Số người chết trong năm}} \times 100\%$$

Trên đây là hướng dẫn cụ thể về các nội dung của Tiêu chí quy hoạch (Tiêu chí số 01); Tiêu chí Nhà ở dân cư (Tiêu chí số 9); Chỉ tiêu mai táng, hỏa táng (Chỉ tiêu 17.5; 17.9, 17.10), thuộc bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn của Sở Xây dựng, đề nghị UBND các huyện, thành phố nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng ĐPXDNTM tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT; HTKT&VLXD_(NVC).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Minh Anh

PHỤ LỤC SỐ 01
Biểu thống kê, đánh giá Tiêu chí
về Nhà ở dân cư của từng thôn trên địa bàn xã

Biểu thống kê Nhà ở đối với thôn: ...*(tên thôn..thuộc xã..)*

S T T	Họ và tên (chủ hộ)	Số người trong hộ gia đình (nhà)	Diện tích ở sử dụng của nhà (m ²)	Diện tích ở bình quân của nhà	Tường, khung nhà		Mái nhà		Nền nhà		Công trình phụ trợ (bếp, vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...)		Đánh giá chung	
					Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	...													
2	...													
Tổng cộng														
Người lập biểu							Trưởng thôn							

Ghi chú: Cách xác định số liệu của từng cột như sau:

- Cột số 2: Ghi họ tên đại diện cho hộ gia đình (*chủ hộ*) trong gia đình khi thực hiện đánh giá.

- Cột số 3: Ghi số người (*nhân khẩu*) trong gia đình khi thực hiện đánh giá (*bao gồm cả các thế hệ trong 01 gia đình: Ông, bà, bố, mẹ, con, cháu.., nếu có*).

- Cột số 4: Ghi diện tích sử dụng dùng để ở của các ngôi nhà chính bao gồm diện tích trong lòng các phòng của ngôi nhà; diện tích hành lang, lối đi trong nhà.

- Cột số 5: Diện tích ở bình quân xác định bằng Diện tích sử dụng chia cho số nhân khẩu (Cột 5= cột 4/cột 3).

Về khung, tường nhà: Nếu là nhà có tường xây bằng gạch các loại, nhà trình tường hoặc xây cay theo truyền thống của đồng bào dân tộc là đạt (cột 6). Nếu tường nhà sử dụng các loại vật liệu che chắn tạm như phen, cót, tấm chắn các loại, xếp gạch, nhà trát vách là không đạt (cột 7).

Về mái nhà: Mái BTCT, mái lợp ngói các loại, mái lợp bằng các tấm lợp cứng như tôn, fibrô XM là đạt (cột 8). Nếu mái sử dụng các loại vật liệu mau hỏng như tranh, tre, nứa lá, rom, rạ, giấy dầu, bạt ni lông vv... là không đạt (cột 9).

Về nền nhà: Nhà có nền láng xi măng hoặc gạch, đá các loại là đạt (cột 10). nếu nền đất, nền vôi xỉ là không đạt (cột 11).

Về công trình phụ trợ: Bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi.. được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt là đạt (cột 12); không đảm bảo vệ sinh là không đạt (cột 13).

Đánh giá nhà sàn: Nhà sàn là loại nhà truyền thống của đồng bào các dân tộc Lạng Sơn. Việc đánh giá các ngôi nhà này như sau:

- Đánh giá về khung, tường, mái nhà:

+ Nếu nhà còn chắc chắn, tuổi thọ xác định còn trên 20 năm là đạt.

+ Nếu nhà xiêu vẹo, không chắc chắn, mái, tường bao che đã hỏng nhiều, tuổi thọ xác định dưới 20 năm là không đạt.

Đánh giá chung (Cột 14, cột 15):

- Nếu diện tích bình quân từ 10m^2 /người trở lên (cột 5) và các tiêu chí về tường, khung, nền nhà đều đạt là hộ gia đình đó đạt tiêu chí về nhà ở (cột 14).

- Nếu diện tích bình quân nhỏ hơn 10m^2 /người hoặc một trong các tiêu chí về khung tường, mái, nền không đạt là hộ gia đình đó không đạt về tiêu chí nhà ở (cột 15).

PHỤ LỤC SỐ 02
Biểu tổng hợp thống kê, đánh giá Tiêu chí
về Nhà ở dân cư của toàn xã

Biểu thống kê tổng hợp Nhà ở đối với toàn xã: ...*(tên xã...thuộc huyện...)*

S T T	Tên thôn	Số nhân khẩu (Người)	Tổng diện tích ở sử dụng (m ²)	Diện tích ở bình quân (m ²)	Tường, khung nhà		Mái nhà		Nền nhà		Công trình phụ trợ (bếp, vệ sinh, chường trại chăn nuôi ...)		Đánh giá chung		Tổn g số hộ	Tổn g số Nhà đạt chu ẩn	Tổn g số Nhà không đạt chuẩn	Tỷ lệ %
					Đạt	Không đạt	Đạt	Khôn g đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	A																	
2	B																	
..	C																	
Tổng cộng:																		
Người lập biểu											TM. UBND XÃ							